



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP EVN Quốc tế

Ngày 31/12/2025	26,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	10.5%	16.9%

DT thuần Q4/25
8.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.15 3019%
YoY: ▲ 2.04 32.0%

LN thuần Q4/25
28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.1 56019%
YoY: ▲ 27.6 6000%

LN sau thuế Q4/25
12.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.2 30287%
YoY: ▲ 11.7 2542%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
465%
YoY: +/-▲ 5.1%

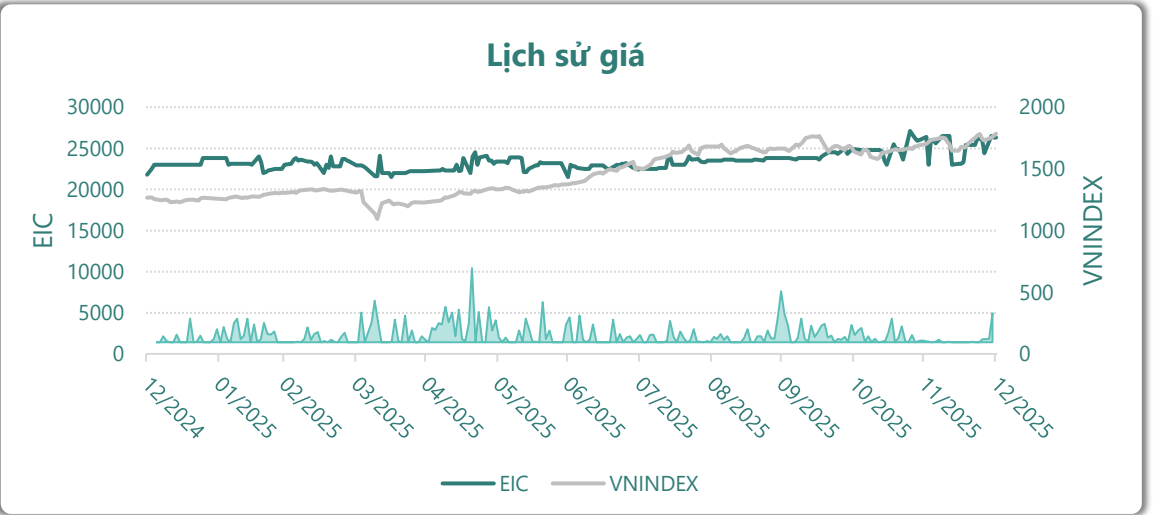
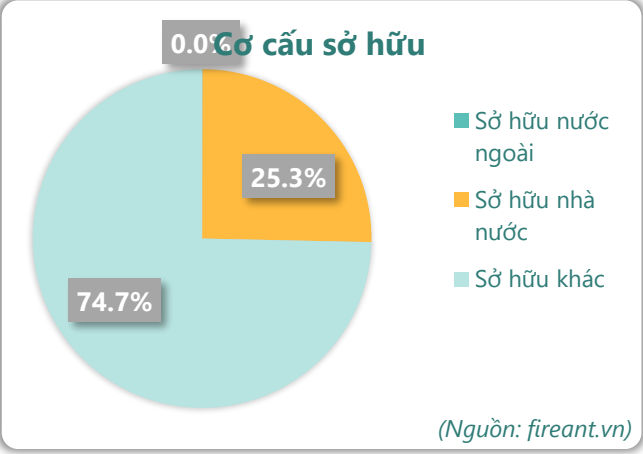
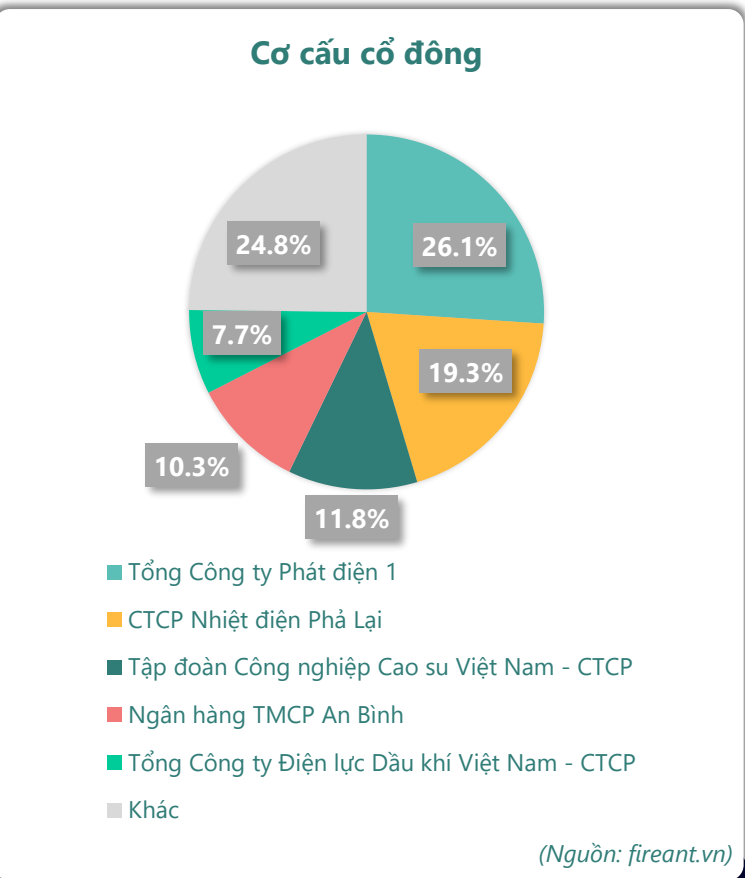
ROE 2025
13.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,500 - 27,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	965
Số lượng CPLH (CP)	36,677,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	520
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	1,477
P/E	17.8

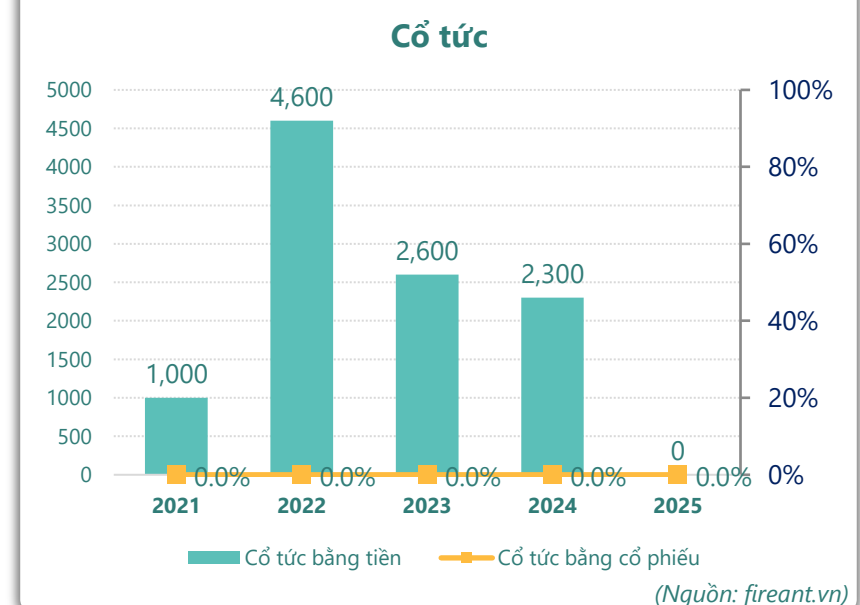
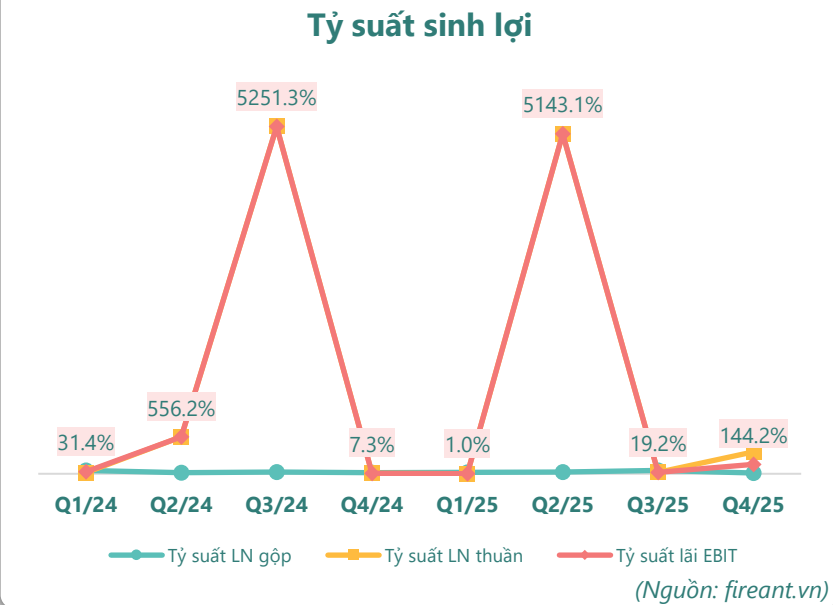
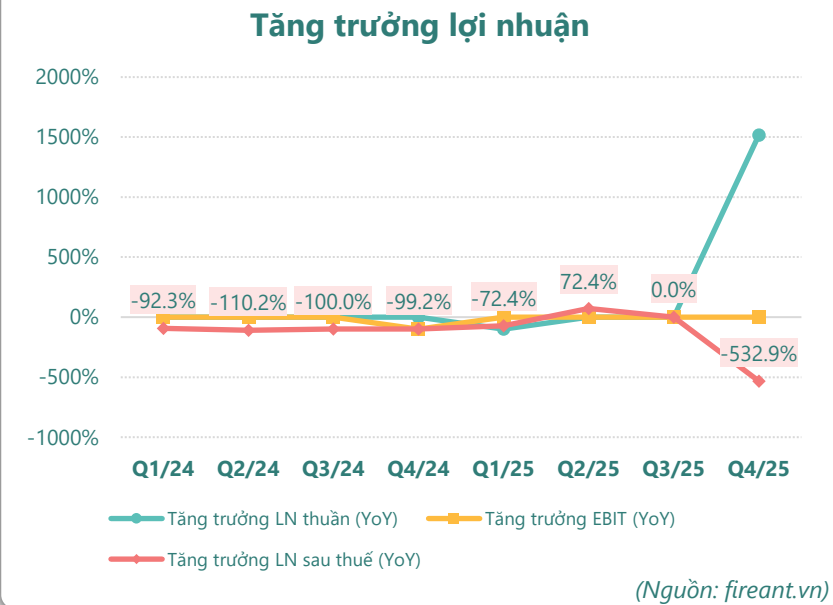
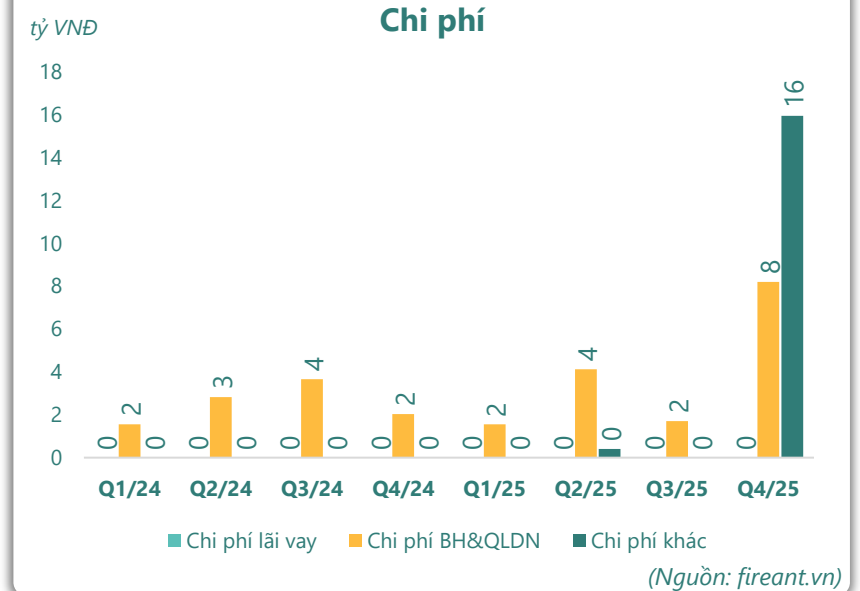
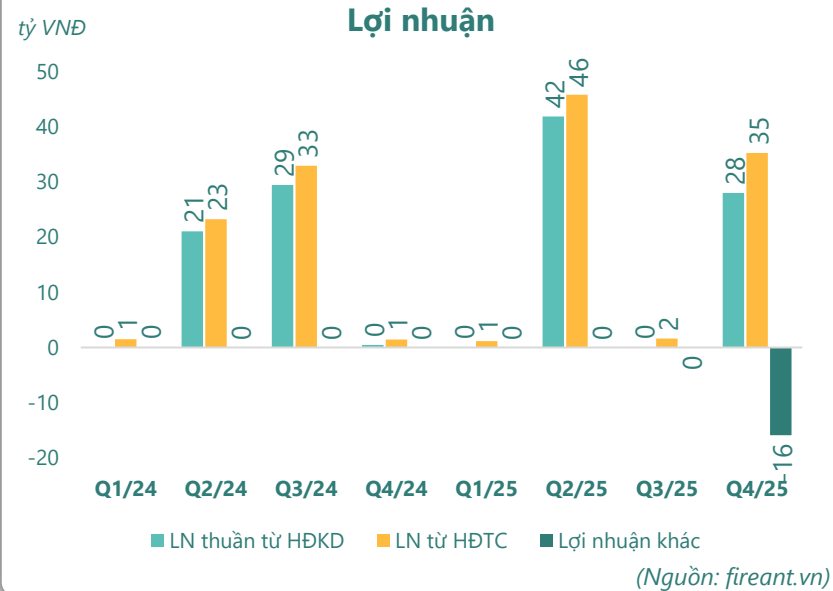
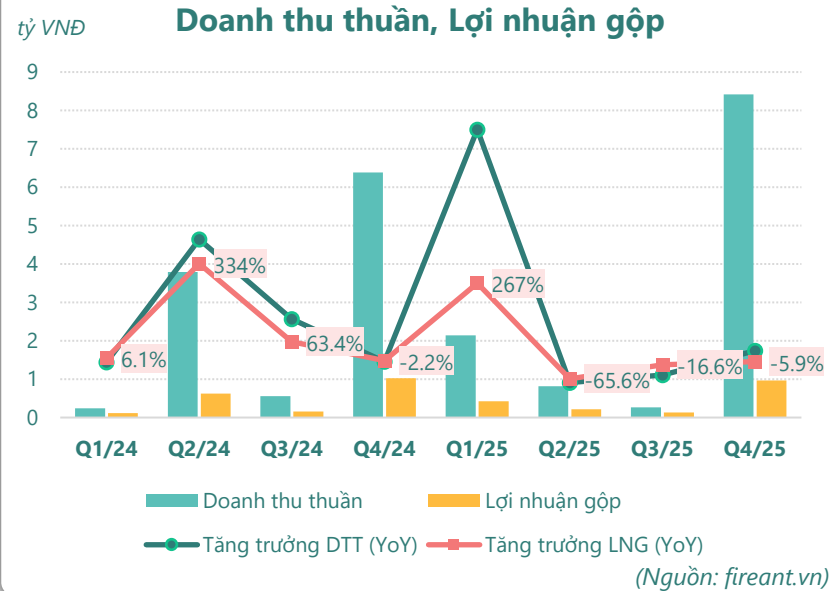
DT thuần 2025
11.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60 6.1%

LN thuần 2025
70.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.7 38.9%

LN sau thuế 2025
54.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.70 7.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

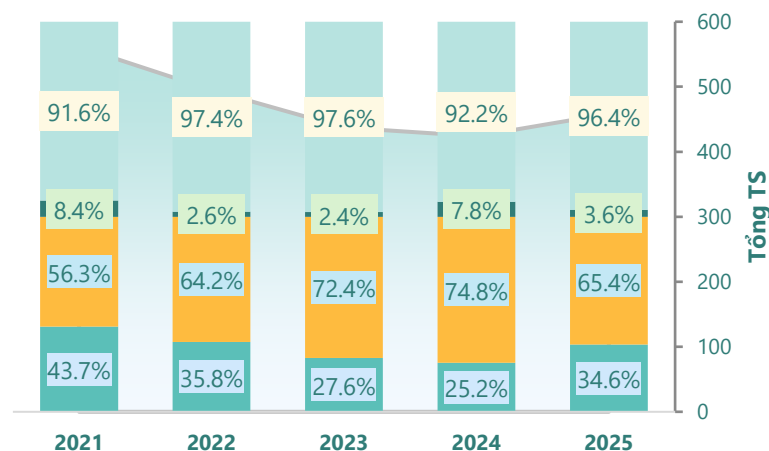




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

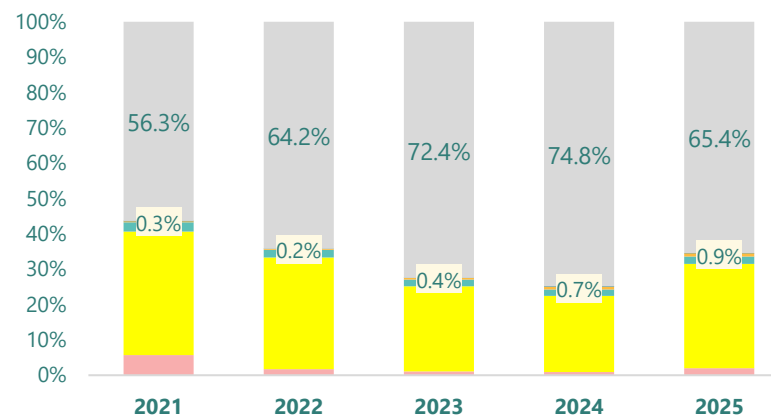
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

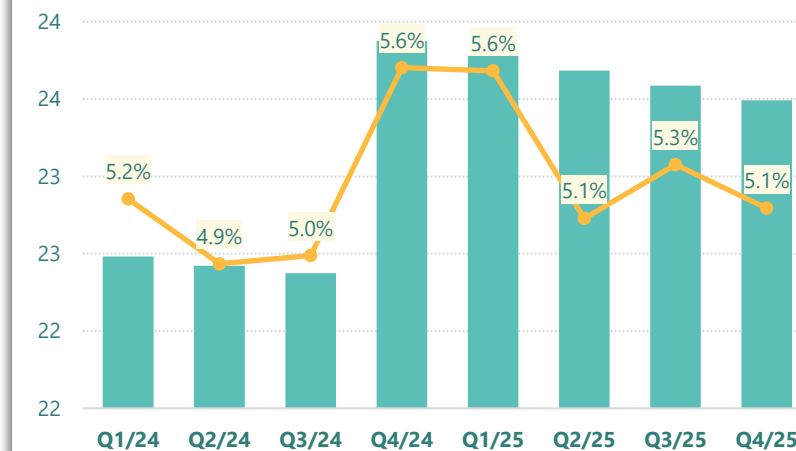


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

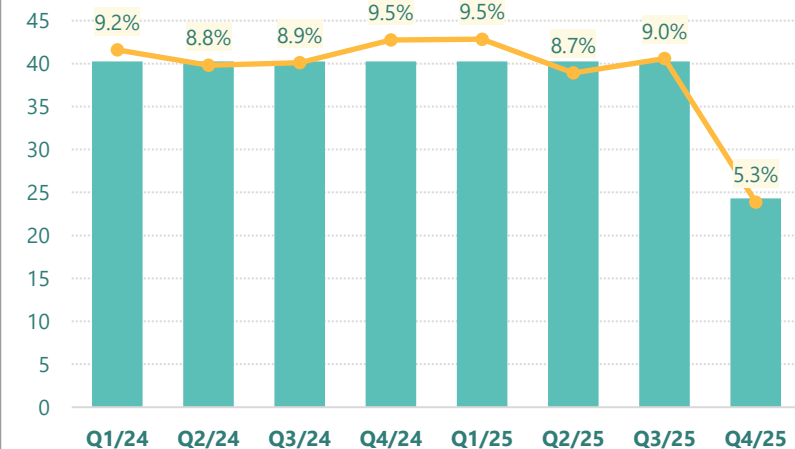


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

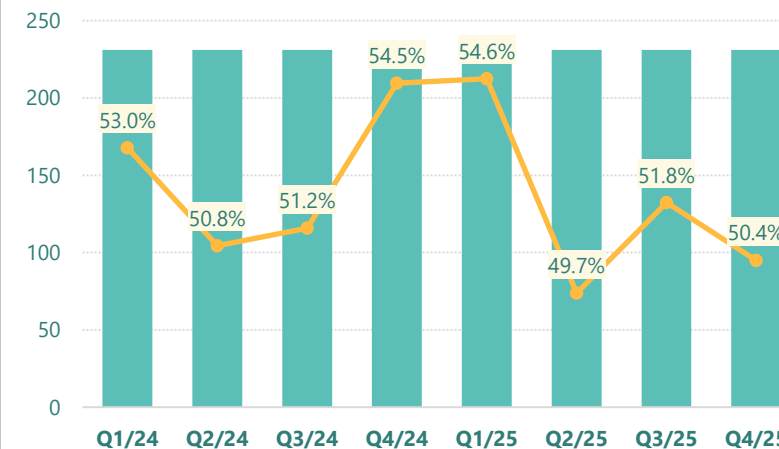


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

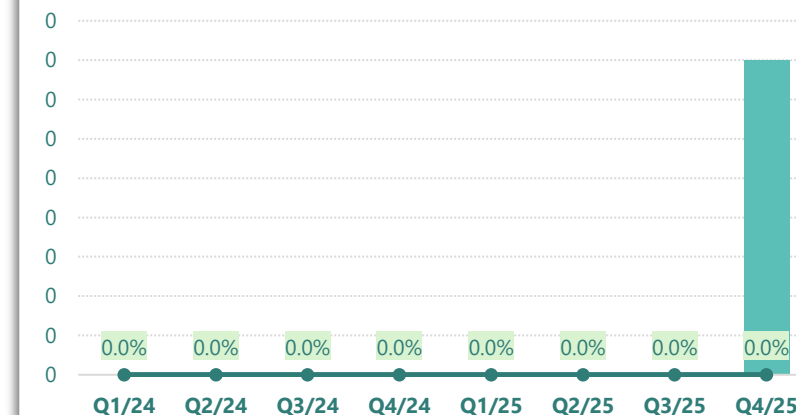


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



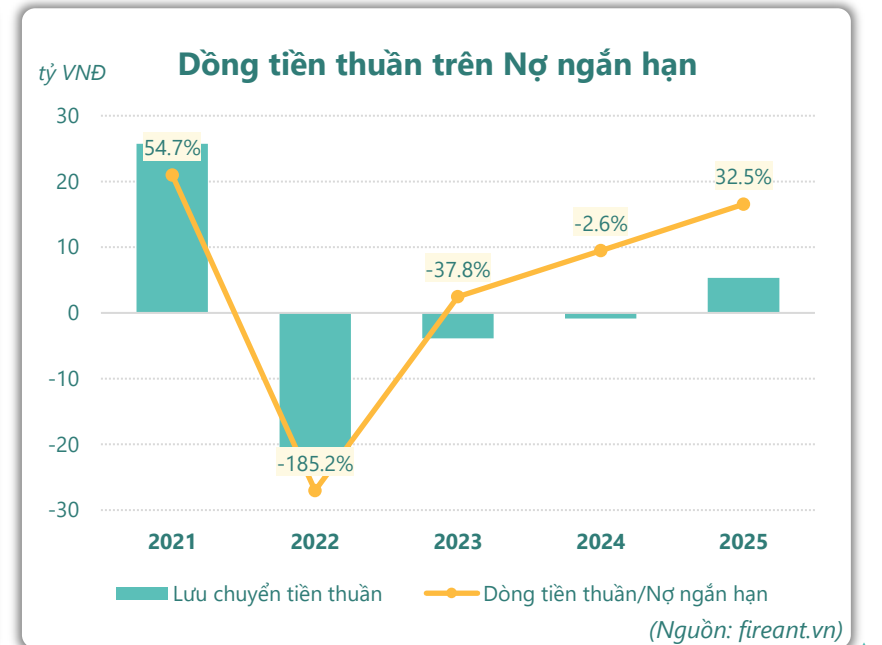
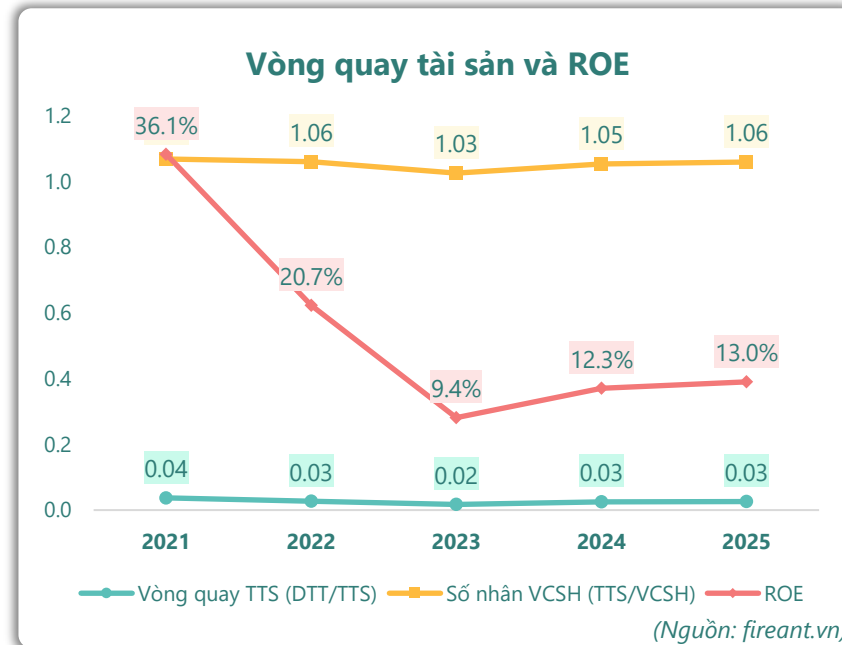
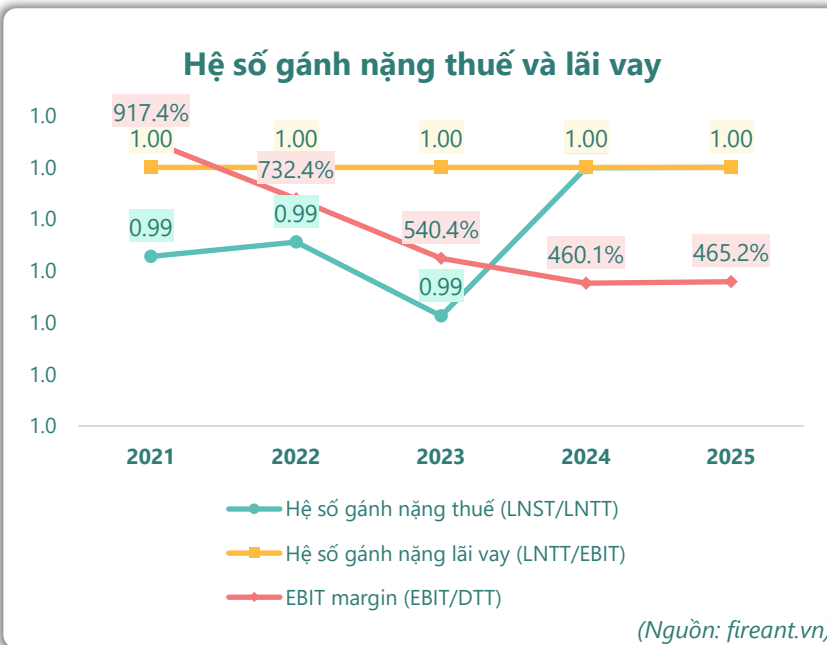
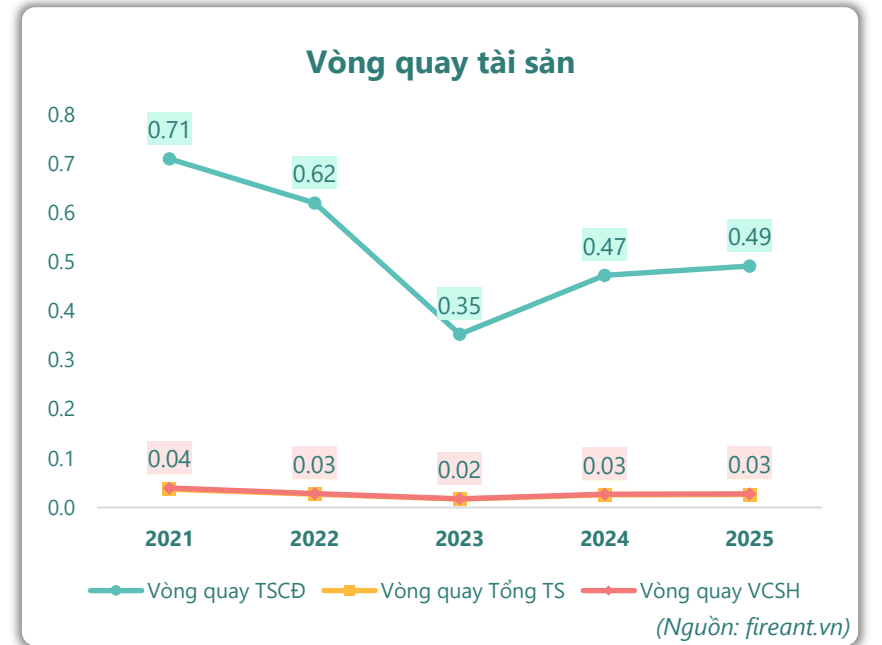
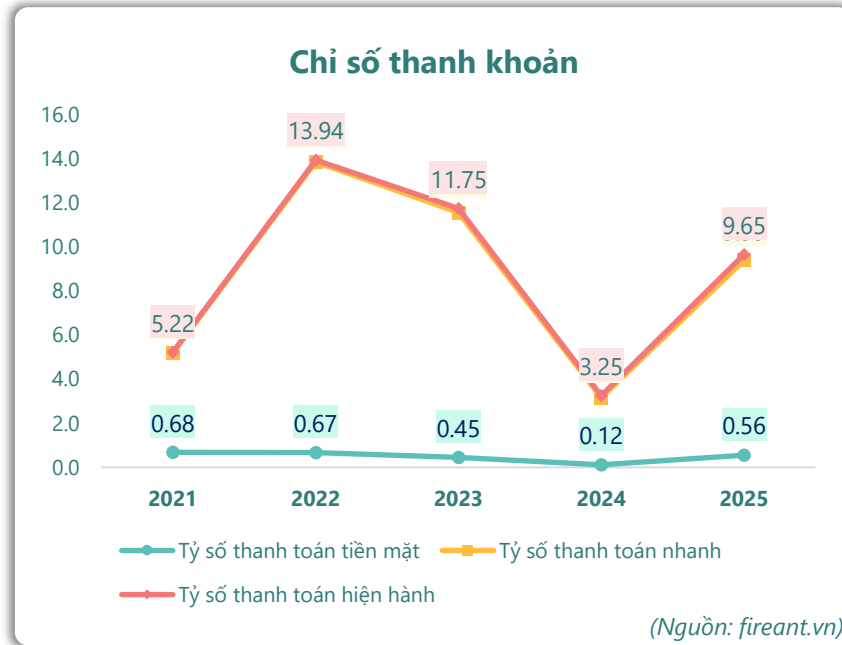
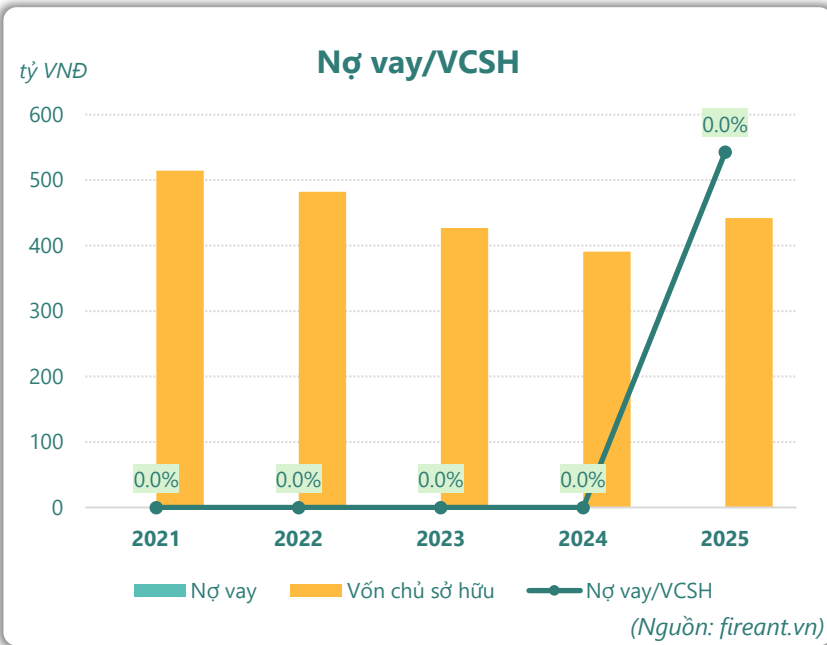
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8.42	6.38	32.0%	11.6	11.0	6.1%
Giá vốn hàng bán	7.46	5.36	39.1%	9.91	9.05	9.5%
Lợi nhuận gộp	0.96	1.02	-5.5%	1.74	1.93	-9.7%
Doanh thu HĐTC	40.8	1.47	2674%	96.7	68.0	42.1%
Chi phí TC	5.48	0.00		12.7	8.81	44.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	8.20	2.03	304%	15.6	10.7	45.7%
LN thuần từ HĐKD	28.1	0.46	6000%	70.1	50.4	38.9%
Lợi nhuận khác	-15.9	0.00		-15.9	0.04	-41188%
LN trước thuế	12.1	0.47	2484%	54.2	50.5	7.3%
Lợi nhuận sau thuế	12.2	0.46	2542%	54.2	50.5	7.3%
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	0.46	2542%	54.2	50.5	7.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.14	-4.30	-1.52	-3.31	-3.93	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.0	23.6	1.72	3.06	31.0	20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.1	-24.8	-0.84	-0.23	-18.5	-2.92
Tiền đầu kỳ	2.58	9.31	3.82	3.18	2.69	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	6.73	-5.49	-0.64	-0.49	8.52	-2.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.31	3.82	3.18	2.69	11.2	9.15

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	458	424	8.2%
Tài sản ngắn hạn	158	107	48.3%
Tiền và tương đương tiền	9.15	3.82	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	91.2	48.1%
Phải thu ngắn hạn	9.58	7.92	20.8%
Hàng tồn kho	4.29	3.02	42.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.85	-64.0%
Tài sản dài hạn	300	317	-5.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.5	23.9	-1.6%
Bất động sản đầu tư	21.1	21.2	-0.6%
Tài sản dở dang	24.3	40.3	-39.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.51	-97.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.4	32.9	-50.0%
Nợ ngắn hạn	16.4	32.8	-50.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.74	0.52	41.7%
Nợ dài hạn	0.04	0.04	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	442	391	13.1%
Vốn chủ sở hữu	442	391	13.1%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

